

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA NGOẠI NGỮ

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	TIẾNG HOA 4			
Mã học phần:	72ELAN10073	Số tín chỉ:	3	
Mã nhóm lớp học phần:	241_72ELAN10073_01			
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:		75	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có		☒ Không	

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO01	Ứng dụng phiên âm, hình dạng chữ Hán để xác định đúng nghĩa của các từ vựng sơ cấp.	Trắc nghiệm	50%	1-20	5	PI 2.3
CLO04	Sử dụng thành thạo các điểm ngữ pháp đã học vào việc đọc hiểu và viết câu đơn giản trong tiếng Trung.	Tự luận	50%	21-30	5	PI 5.3

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (20 câu + 0.25 điểm)

Chọn câu có nội dung miêu tả tương ứng với hình ảnh:



- A. 他们正在准备考试。
- B. 外面太冷了，我不想出去了。
- C. 这是他刚买的书包。
- D. 今天报纸是王小姐买的。

ANSWER: A

Chọn câu có nội dung miêu tả tương ứng với hình ảnh:



- A. 他们每天下午都在公园打篮球。
- B. 他们很喜欢踢足球。
- C. 小王很喜欢打羽毛球。
- D. 昨天下午你去游泳了?

ANSWER: A

Chọn câu có nội dung miêu tả tương ứng với hình ảnh:



- A. 爷爷和奶奶都爱吃鱼。

- B. 他们很喜欢做中国菜。
- C. 吃完晚饭后我们一起出去散散步吧。
- D. 她每天都骑自行车上学。

ANSWER: A

Chọn câu có nội dung miêu tả tương ứng với hình ảnh:



- A. 老板我想请假，他头很疼。
- B. 他喜欢在阅览室看书。
- C. 丽丽的英语书本本都很厚。
- D. 他会说一点儿英语。

ANSWER: A

Chọn câu có nội dung miêu tả tương ứng với hình ảnh:



- A. 我爸爸天天很忙，很晚才回家。
- B. 我每天晚上九点睡觉。
- C. 他每天都出去跑步。
- D. 下午我们一起去打篮球吧。

ANSWER: A

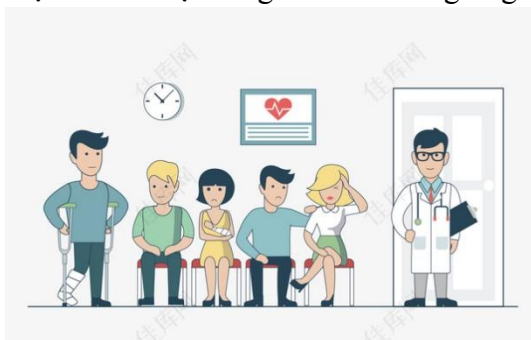
Chọn câu có nội dung miêu tả tương ứng với hình ảnh:



- A. 蓝色的杯子是我昨天买的。
- B. 他今天请假了。
- C. 他生病了，下午想在家休息休息。
- D. 她在吃药呢。

ANSWER: A

Chọn câu có nội dung miêu tả tương ứng với hình ảnh:



- A. 我腿好疼，下午你可以跟我一起去医院看看吗？
- B. 她去过美国三次了。
- C. 他们不想去英国旅游。
- D. 他还在工作呢。

ANSWER: A

Chọn câu có nội dung miêu tả tương ứng với hình ảnh:



- A. 听说他坐飞机去旅游了。

- B. 昨天晚上我吃了两碗米饭。
- C. 他每天都出去锻炼身体。
- D. 她喜欢在公园跑步。

ANSWER: A

Chọn câu có nội dung miêu tả tương ứng với hình ảnh:



- A. 今年的生日你想怎么过?
- B. 他常常去食堂吃饭。
- C. 他每天都出去锻炼身体。
- D. 小丽明年去中国留学。

ANSWER: A

Chọn câu có nội dung miêu tả tương ứng với hình ảnh:



- A. 他很喜欢躺在床上看看书。
- B. 九月去中国旅游最好。
- C. 因为王芳生病了，所以她没来上课。
- D. 这个人就是我的汉语老师。

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

老公，下午我们去商店买_____个新的桌子吧。

- A. 几
- B. 多

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

我这几天身体不好，吃了很多_____。

- A. 药
- B. 米饭
- C. 茶
- D. 水

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

_____天气不好，_____我们没有去打球。

- A. 因为……所以……
- B. 因为……为什么……
- C. 所以……就……
- D. 为什么……就……

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

这_____手表不是我的，是我丈夫的。

- A. 块
- B. 个
- C. 台
- D. 套

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

今天早上_____牛奶的来了吗?

- A. 送
- B. 给
- C. 接
- D. 去

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

你不想去，_____在家休息吧!

- A. 就
- B. 要
- C. 想
- D. 不

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

祝你和家人新年_____!

- A. 快乐
- B. 高兴
- C. 生日
- D. 经常

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

_____起床吧。八点了。

- A. 快
- B. 慢
- C. 还
- D. 块

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

这个月我_____游泳。

- A. 天天
- B. 件件
- C. 个个
- D. 样样

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0,2 điểm)

我十八岁的_____一个人来到北京。

- A. 时候
- B. 时间
- C. 时代
- D. 时分

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (10 câu + 0.5 điểm)**Câu hỏi 1: (0.5 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh**

最 / 旅游 / 什么时候 / 北京 / 好 / 去

Câu hỏi 2: (0.5 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

机场 / 路上 / 我 / 去 / 的 / 呢 / 正在

Câu hỏi 3: (0.5 điểm) Sửa câu sai

我每个天吃很多面条。

Câu hỏi 4: (0.5 điểm) Sửa câu sai

我觉得大有点儿，那件还不错。

Câu hỏi 5: (0.5 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Trung

Nhà tôi cách trường rất xa. Ngồi xe buýt phải mất 1 tiếng rưỡi đồng hồ.

Câu hỏi 6: (0.5 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Trung

Ở đây có mấy cuốn sách tiếng Anh, cuốn nào là của bạn?

Câu hỏi 7: (0.5 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Trung

Bác sĩ đang khám bệnh cho cô ấy.

Câu hỏi 8: (0.5 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Việt

你女儿的房间真漂亮，颜色也好看。

Câu hỏi 9: (0.5 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Việt

明天下午你有时间吗？我们去看电影吧。

Câu hỏi 10: (0.5 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Việt

吃苹果对身体好，但是也不能吃太多。

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		5.0	
Câu 1 – 20	Theo đáp án A	0.25đ / 1 câu	
II. Tự luận		5.0	
Câu 1	什么时候去北京旅游最好？	0.5	

Câu 2	我正在去机场的路上呢。	0.5	- Sắp xếp câu, sửa câu sai, dịch đúng được trọn điểm. - Sai hoặc thiếu dấu câu, trừ $\frac{1}{2}$ số điểm. - Nhập thiếu dữ kiện, trừ $\frac{1}{2}$ số điểm.
Câu 3	我每天吃很多面条。	0.5	
Câu 4	我觉得有点儿大，那件还不错。	0.5	
Câu 5	我家离学校很远。坐公共汽车要一个半小时。	0.5	
Câu 6	这里有几本英语书，哪本是你的？	0.5	
Câu 7	医生正在给她看病呢。	0.5	
Câu 8	Phòng của con gái bạn thật là đẹp, màu sắc cũng rất đẹp.	0.5	
Câu 9	Chiều mai bạn có thời gian không? Chúng ta đi xem phim đi.	0.5	
Câu 10	Ăn táo tốt cho sức khỏe, nhưng cũng không thể ăn quá nhiều.	0.5	
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2024

P. Trưởng bộ môn

Giảng viên ra đề



ThS. Cao Thị Xuân Tú

ThS. Võ Ngọc Thiên Phụng